

Số: 215 /QĐ-CTHTTHHKV VI

Vinh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 60/2014/TT-BGTVT ngày 03/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI ban hành kèm theo Quyết định số 425/QĐ-TCTBÐATHHMB ngày 19/7/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Các văn bản pháp lý liên quan;

Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-TCTBÐATHHMB ngày 25/5/2022 của Hội đồng thành viên Tổng công ty BÐATHH miền Bắc về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI;

Xét đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI với một số chỉ tiêu chủ yếu sau (có chi tiết thuyết minh kèm theo):

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kế hoạch sản lượng	Lượt tàu	11.960
		GTHL	876.254.325



TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022
(1)	(2)	(3)	(4)
B	Kế hoạch tài chính		
1	Doanh thu chưa có VAT	Đồng	82.553.614.194
1.1	Doanh thu hoa tiêu hàng hải	Đồng	81.753.614.194
1.2	Doanh thu khác	Đồng	800.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	28.311.205.640
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	22.648.964.512

Điều 2. Giám đốc Công ty TNHH MVT Hoa tiêu hàng hải khu vực VI có trách nhiệm:

2.1. Tổ chức cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 đảm bảo chất lượng, các yêu cầu về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, tuân thủ các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, các chế độ hiện hành của Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan đối với lĩnh vực hoa tiêu hàng hải.

2.2. Lập và gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình sản xuất kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải hàng tháng, quý, năm và phương hướng thực hiện trong kỳ tới của Công ty cho Chủ tịch Công ty trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý, 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm; báo cáo đột xuất về các vấn đề quản trị, tổ chức quản lý và điều hành của Công ty theo yêu cầu của Chủ tịch Công ty.

Điều 3. Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các tổ chức cá nhân có liên quan trong Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải khu vực VI chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT Tổng công ty (để b/c);
- Kiểm soát viên (để phối hợp);
- Lưu VT, TCHC, TCKT.



Đào Mạnh Hà

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 30/5/2022

của Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kế hoạch sản lượng		
1	Lượt tàu	Lượt	11.960
2	Tổng GTHL	GTHL	876.254.325
B	Các chỉ tiêu tài chính		
I	Tổng doanh thu	Đồng	82.553.614.194
1	Doanh thu từ dịch vụ hoa tiêu	Đồng	81.753.614.194
2	Doanh thu từ hoạt động TC, thu nhập khác	Đồng	800.000.000
	<i>Doanh thu từ hoạt động TC</i>	<i>Đồng</i>	<i>800.000.000</i>
II	Chi phí sản xuất kinh doanh	Đồng	38.818.860.087
1	Chi phí nhiên liệu trực tiếp	Đồng	8.501.621.303
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	21.889.918.193
	<i>Lương Hoa tiêu</i>	<i>Đồng</i>	<i>16.289.358.868</i>
	<i>Lương phương tiện (Thủy + Bộ)</i>	<i>Đồng</i>	<i>4.908.679.050</i>
	<i>Các khoản trích theo lương</i>	<i>Đồng</i>	<i>691.880.275</i>
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	8.427.320.591
3.1	Khấu hao TSCĐ	Đồng	1.874.573.980
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	6.552.746.611
	<i>Chi phí sửa chữa phương tiện thủy bộ</i>	<i>Đồng</i>	<i>1.921.990.247</i>
	<i>Chi phí đăng kiểm + bảo hiểm</i>	<i>Đồng</i>	<i>241.000.000</i>
	<i>Thuê phương tiện thủy đưa đón HT</i>	<i>Đồng</i>	<i>3.597.636.364</i>
	<i>Trang phục và Bảo hộ LĐ</i>	<i>Đồng</i>	<i>468.000.000</i>
	<i>Ăn ca</i>	<i>Đồng</i>	<i>324.120.000</i>
	Giá thành sản xuất (giá vốn hàng bán)	Đồng	38.818.860.087
III	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	15.423.548.466
1	Nhiên liệu phục vụ hành chính	Đồng	144.000.000
2	Nhân công	Đồng	8.731.079.438
	<i>Lương nhân viên văn phòng</i>	<i>Đồng</i>	<i>5.533.078.450</i>
	<i>Lương VCQL</i>	<i>Đồng</i>	<i>2.470.465.998</i>
	<i>Các khoản trích theo lương</i>	<i>Đồng</i>	<i>464.004.990</i>
	<i>Ăn giữa ca</i>	<i>Đồng</i>	<i>263.530.000</i>
3	Khấu hao tài sản	Đồng	644.269.028
	<i>Khấu hao tài sản (văn phòng)</i>	<i>Đồng</i>	<i>336.161.364</i>
	<i>Phân bổ công cụ, dụng cụ</i>	<i>Đồng</i>	<i>308.107.664</i>



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Chi dịch vụ mua ngoài	Đồng	1.352.200.000
	<i>Sửa chữa tài sản văn phòng</i>	Đồng	150.000.000
	<i>Đào tạo</i>	Đồng	456.500.000
	<i>Điện nước, điện thoại</i>	Đồng	440.700.000
	<i>Trang phục, BHLĐ</i>	Đồng	305.000.000
5	Chi khác bằng tiền	Đồng	4.552.000.000
	<i>Các khoản chi có tính chất phúc lợi</i>	Đồng	810.000.000
	<i>Chi khác</i>	Đồng	3.742.000.000
	Tổng chi phí SXKD (II+III)	Đồng	54.242.408.553
	Lợi nhuận trước thuế	nt	28.311.205.640
	Thuế TNDN	nt	5.662.241.128
V	Lợi nhuận sau thuế	nt	22.648.964.512
	Trích quỹ đầu tư phát triển	nt	6.794.689.354
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	nt	6.682.779.092
	Trích quỹ thưởng VCQL	nt	308.808.250
	Nộp NSNN	nt	8.862.687.817